

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 13-5-2024

“Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Khánh

Ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chiêu Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 258/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ánh N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Số C ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà N: Luật sư Nguyễn Sỹ T – Luật sư Công ty L5, Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số D L, phường A, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1945.

3.2. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L1, bà L2: Bà Huỳnh Thị Minh T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số D N, phường A, quận B, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Trương Thị Ngọc T2, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.4. Ông Võ Đông S, sinh năm 1962.

3.5. Bà Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Số C ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.6. Bà Nguyễn Thị Thanh L3, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L3: Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số D L, phường A, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3.7. Ngân hàng TMCP K.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trung V – Phó Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V: Ông Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số I Cách mạng tháng T, phường V, Quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số 684/UQ-NHKL ngày 22/8/2023).

- Người kháng cáo: Bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Thanh L3.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 31/5/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Ánh N trình bày:

Bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L kết hôn ngày 29/12/2006. Đến năm 2019, bà N và ông L ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 678/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa. Quá trình chung sống từ năm 2006 đến năm 2019, giữa bà N và ông L có cùng tạo ra nhiều tài sản chung như sau:

1. Toàn bộ tài sản trên quyền sử dụng đất diện tích 5.963m² tại các thửa 28, 41, 42, 43, 44 và 62, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An của ông Nguyễn Văn L1 (cha chồng) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 0410069 ngày 29/01/1997. Năm 2019, ông L1 đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con là ông Nguyễn Thành L được Văn phòng công chứng Trần Văn C1 chứng thực theo số công chứng 5038, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/02/2019, do các thửa đất trên nằm trong dự án nên đến nay chưa sang tên được cho ông L. Nay bà N xác định không tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 5.963m² của ông Nguyễn Văn L1.

2. Nguồn tiền do bà N và ông L đầu tư xây dựng trong thời kỳ hôn nhân vào khối tài sản trên diện tích 5.963m² đất là do bà N dùng tiền cá nhân tham gia nhiều dây hụi, kinh doanh dịch vụ suất ăn công nghiệp, bán đất bên gia đình cha, mẹ ruột bà N và vay tiền của bà Trương Thị Ngọc T2 để cùng ông L xây dựng, đầu tư kinh doanh nhà trọ (còn cha mẹ chồng già, yếu không có đóng góp). Bà N cùng ông L tạo lập các tài sản cụ thể gồm: Cát san lấp trên toàn bộ diện tích 5.963m²; xây dựng 01 căn nhà ngang 7,5m x dài 30m, một tầng; xây dựng 01 căn nhà cấp 4 để làm tiệm cầm đồ; xây dựng 01 nhà tiền chế; xây dựng 102 căn nhà trọ năm 2019; xây dựng 12 kiốt; xây dựng 01 quán cơm ngang 10m dài 65m; xây dựng 01 quán nhậu ngang 12m dài 65m; xây dựng 01 quán cafe ngang 06m dài 65m; xây dựng khu thổ mộ bên chông. Tổng giá trị tài sản do bà N và ông L tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân theo Chứng thư định giá là 11.513.496.000 đồng, bà N có đóng góp ½ với số tiền 5.756.748.000 đồng (Năm tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

3. Trong thời kỳ hôn nhân, để có tiền đầu tư kinh doanh và xây dựng được các tài sản nêu trên, trong năm 2019, bà N có vay tiền của bà Trương Thị Ngọc T2 ngụ cùng địa phương theo các giấy nợ ngày 17/7/2019, ngày 21/5/2019, ngày 15/5/2019, ngày 16/7/2019 với tổng số tiền là 6.850.000.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng). Nay bà N yêu cầu ông L phải có trách nhiệm cùng liên đới trả ½ số nợ chung này cùng lãi suất cho bà T2.

4. Trong thời kỳ hôn nhân, để đầu tư kinh doanh tiệm cầm đồ do ông L làm chủ, trong năm 2019 bà N và ông L còn mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha, mẹ ruột bà N là ông Võ Đông S và bà Nguyễn Thị Thanh N1 để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh L6 - Phòng K cho bà N và ông L vay số tiền 1.875.000.000 đồng đến nay bà N, ông L còn nợ tiền gốc và tiền lãi. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 3.315m², tại thửa 188, 189, 190, 191, 220, 221, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã H theo Hợp đồng thế chấp số 186/19/HĐTC-BDS/1902-5438 ngày 10/6/2019. Bà N yêu cầu ông L phải có trách nhiệm cùng liên đới với bà N trả ½ số nợ chung này cho Ngân hàng K.

Nay bà N khởi kiện tranh chấp với các yêu cầu sau:

- Chia đôi giá trị tài sản trên đất tại các thửa 28, 41, 42, 43, 44 và 62, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ do bà N và ông L đã đầu tư trong thời kỳ hôn nhân. Bà N yêu cầu được nhận ½ của số tiền 5.756.748.000 đồng (½ của 11.513.496.000 đồng).

- Yêu cầu ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả ½ số nợ chung cho bà Trương Thị Ngọc T2 6.850.000.000 đồng cộng với lãi suất phát sinh.

- Yêu cầu ông Nguyễn Thành L phải có trách nhiệm cùng liên đới với bà N trả ½ số nợ vay cho Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh L6 – Phòng K. Tiền gốc còn là 1.765.625.000 đồng, cùng tiền lãi suất phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bà Võ Thị Ánh N yêu cầu chia tiền từ việc thu nhập cho thuê 102 căn nhà trọ, 12 căn kiốt, 03 dãy nhà cho thuê, 01 quán nhậu. Bà N tạm tính thu nhập cho thuê là 200.000.000 đồng/tháng. Trong thời gian 03 năm tổng số tiền là

7.200.000.000 đồng. Võ Thị Ánh N yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tổng thu nhập nêu trên là 3.600.000.000 đồng.

2. Bị đơn ông Nguyễn Thành L do ông Nguyễn Bá H đại diện trình bày:

Ông L thống nhất lời trình bày của bà N về việc ông và bà N là vợ chồng kết hôn năm 2006 và đã ly hôn năm 2019. Nay trước các yêu cầu khởi kiện của bà N thì ông L có ý kiến như sau:

Bà N yêu cầu chia các tài sản trên diện tích 5.963m² đất tại các thửa 28, 41, 42, 43, 44 và 62 với lý do bà N và ông L bỏ tiền đầu tư xây dựng trong thời kỳ hôn nhân thì ông L khẳng định ông và bà N không có tạo lập các tài sản nêu trên. Nguồn gốc các tài sản trên diện tích 5.963m² là của bên cha mẹ là ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 dành dụm, tạo lập trong nhiều năm và đem thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền tại Ngân hàng (A1) mua nguyên, vật liệu, thuê người xây dựng nhà, các công trình trên đất để ở, cho thuê, nhà hiện tại do chị gái là Nguyễn Thị Thanh L3 đang quản lý. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên đang được ông L1, bà L2 thế chấp tại Ngân hàng A1 – Chi nhánh Đ vay tiền đầu tư các công trình và hiện còn nợ số tiền 18.200.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền thu được từ việc cho thuê: Do các năm gần đây dịch bệnh nên người thuê nhà bỏ về quê và hiện tại giá cho thuê thấp, việc cho thuê do ba, mẹ và chị gái ông L quản lý thu tiền và đóng thuế, ông L và bà N không có đóng góp gì nên việc bà N yêu cầu chia tiền cho thuê là không có căn cứ.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, ông L và bà N có tạo dựng được 01 tài sản hiện đang tranh chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 794, 795 tờ bản đồ số 26 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, việc tranh chấp đã giải quyết theo bản án số 30/2022/DS-ST ngày 07/04/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và Bản án phúc thẩm số 205/2022/DSPT ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Ngoài ra, bà N sau khi kết hôn thì sinh 02 cháu gái là Nguyễn Kim N2, sinh ngày 04/05/2007 và Nguyễn Ngọc N3, sinh ngày 07/10/2011, do bà N sinh con và ở nhà chăm sóc con cái, ông L đi làm để chăm lo nuôi vợ và 02 con nhỏ nên không đóng góp được gì vào khối tài sản của gia đình bên chồng.

- Bà N cho rằng: Năm 2019 còn trong thời kỳ hôn nhân, bà N có vay của bà Trương Thị Ngọc T2 tại các giấy nợ ngày 17/7/2019, ngày 21/5/2019, ngày 15/5/2019, ngày 16/7/2019 với tổng số tiền vay là 6.850.000.000 đồng. Ông L khẳng định không có vay mượn khoản tiền nào của bà Trương Thị Ngọc T2, việc bà N mượn tiền của bà T2 thì ông L không biết, nên khoản nợ này là nợ của cá nhân bà N thì phải tự trả cho bà T2. Các khoản tiền nợ chung giữa ông L và bà N có chữ ký của ông L thì ông L thừa nhận và đã đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ theo như quyết định tại Bản án số 30/2022/DS-ST ngày 07/04/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Ngoài ra, bà N cho rằng: Để đầu tư kinh doanh tiệm cầm đồ do ông L làm chủ, trong năm 2019 bà N và ông L còn mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha, mẹ ruột bà N là ông Võ Đông S và bà Nguyễn Thị Thanh N1 để thế chấp cho Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6 - P vay số tiền

1.875.000.000 đồng, đến nay còn nợ tiền gốc và tiền lãi. Ông L xác nhận có cùng bà N ký Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/06/2019 với Ngân hàng thương mại cổ phần K – Chi nhánh L6. Tuy nhiên, khi giải ngân thì ba, mẹ vợ ông L là ông Võ Đông S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 là người trực tiếp nhận tiền nên ông L không đồng ý trả khoản tiền này cho Ngân hàng. Ông L đề nghị ông Võ Đông S và bà Nguyễn Thị Thanh N1 và bà Võ Thị Ánh N cùng liên đới thanh toán khoản nợ này cho Ngân hàng K – Chi nhánh L6. Trường hợp bà Võ Thị Ánh N không thanh toán khoản nợ này thì Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 3.315m² tại các thửa 188, 189, 190, 191, 220, 221, tờ bản đồ số 18, xã H theo Hợp đồng thế chấp số 186/19/HĐTC BĐS/1902-5438 ngày 10/6/2019 theo qui định.

Đối với căn nhà đang sử dụng vào mục đích làm tiệm cầm đồ: Nguồn gốc tiền xây dựng căn nhà này là tiền của ông L bán 01 mảnh đất thuộc sở hữu riêng của ông L trước khi ông L và bà N kết hôn. Đối với tiền xây dựng nhà trọ: Nguồn gốc tiền là của chị gái ông L là bà Nguyễn Thị Thanh L3 đóng góp vào cùng với cha mẹ ông L xây dựng. Do đó, lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà N, của người liên quan có yêu cầu độc lập là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 do bà Huỳnh Thị Minh T1 đại diện trình bày:

Ông L1, bà L2 thống nhất bà N từng là con dâu nhưng vào năm 2019 đã ly hôn với con trai là ông Nguyễn Thành L. Nay bà N chia tài sản chung của bà N và ông L đối với số tiền đã đầu tư vào nhà trọ, ki-ốt và số tiền thu lợi từ việc cho thuê nhà trọ và ki-ốt nói trên sau khi ly hôn đến nay là hoàn toàn không có cơ sở, căn cứ vì những lý do sau:

- Thửa đất số 28, 41, 42, 43, 44, 62, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An vẫn thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông L1, bà L2. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 5038 lập ngày 26/02/2019 đã được hủy bỏ tại Phòng C2 vào ngày 07/3/2019. Vì thế, quyền sở hữu thửa đất nêu trên vẫn thuộc ông L1, bà L2.

- Bà N cho rằng, bà N dùng tiền riêng để đầu tư vào việc xây dựng nhà trọ, ki-ốt và nhà trên thửa đất trên là hoàn toàn sai sự thật bởi lý do sau:

+ Ông L1, bà L2 mới thật sự là người dùng tiền đầu tư xây dựng các nhà trọ và ki-ốt nói trên. Cụ thể vào năm 2014, để có tiền đầu tư xây dựng khu nhà trọ và ki-ốt, ông L1, bà L2 đã thế chấp tại Ngân hàng N4 (A1) các thửa đất số 28, 41, 42, 43, 44, 62 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp B, xã Đ. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế mà ông L1, bà L2 tiến hành xây dựng từng giai đoạn công trình để cho thuê. Sau đó dùng tiền cho thuê được và vay thêm Ngân hàng để tiếp tục xây dựng các công trình khác. Việc xây dựng các nhà trọ và ki-ốt này bắt đầu từ đầu năm 2015 sau khi ông L1, bà L2 vay được tiền Ngân hàng, số tiền vay này hiện tại ông L1 và bà L2 vẫn chưa trả.

+ Ông L1, bà L2 cũng nhiều lần giải chấp sau đó lại thế chấp Ngân hàng để dùng khoản vay để đầu tư xây dựng từng giai đoạn cho khu nhà trọ và ki-ốt

này. Cụ thể, số căn nhà trọ và ki-ốt gồm 102 căn nhà trọ, 8 ki-ốt, 01 nhà ở và 01 tiệm kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Trong đơn khởi kiện bà N nêu con số 140 căn nhà, 11 ki-ốt và 1 số nhà tiền chế là không đúng, bởi lẽ bà N không bỏ tiền đầu tư hay có đóng góp tạo dựng hay quản lý tài sản này nên bà N cũng không biết được chính xác con số này. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nói trên cũng đang được ông L1, bà L2 thế chấp tại Ngân hàng A1 – Chi nhánh Đ do vay tiền để đầu tư xây dựng các công trình nói trên và hiện còn nợ hơn 20.000.000.000 đồng.

- Bà N cho rằng dùng tiền cá nhân do tham gia nhiều dây hụi để đầu tư vào khu nhà trọ nói trên nhưng thực tế bà N đã từng vay nợ và thiếu nợ nhiều cá nhân, tổ chức bên ngoài. Sự việc này kéo dài nhiều năm và gia đình ông L1, bà L2 vì thương con trai, con dâu và 02 cháu nên nhiều lần trả nợ cho bà N, việc này có nhiều người làm chứng biết.

- Bà N yêu cầu chia đôi số tiền thu được từ việc cho thuê các căn nhà trọ và ki-ốt từ tháng 11 năm 2019 (sau ly hôn) là không có căn cứ vì bà N không có đóng góp nào về tiền bạc và công sức cho việc tạo lập các tài sản trên.

Tài sản bao gồm đất và công trình trên đất thuộc quyền sở hữu của ông L1 và bà L2. Việc xây dựng các công trình trên thửa đất nói trên do ông L1, bà L2 trực tiếp thực hiện từ việc vay tiền Ngân hàng để đầu tư cho đến việc liên hệ, làm việc với đơn vị thiết kế, nhà thầu thi công, đơn vị cung cấp vật liệu, vật tư xây dựng trong nhiều giai đoạn đều do ông L1, bà L2 trực tiếp thực hiện bao gồm cả việc thanh toán. Tất cả các công trình do ông Lương Văn T3 thi công. Do chỗ quen biết trước nay của gia đình và do điều kiện kinh tế hạn chế nên ông L1, bà L2 thực hiện theo phương thức xây dựng cuốn chiếu theo từng giai đoạn. Vì thế, giữa ông L1, bà L2 và ông T3 không có hợp đồng xây dựng hay văn bản thỏa thuận nào. ; tuy nhiên, ông T3 có thể làm chứng.

Trước đó, thời điểm bà N còn là vợ của ông L thì ông L và bà N chỉ được cho ở nhờ. Ngoài ra, còn có bà Nguyễn Thị Thanh L3 là con gái của ông L1, bà L2 ; bà L3 từ trước đến nay là người phụ giúp ông L1, bà L2 trông coi và quản lý nhà trọ và ki-ốt cho thuê. Từ những lý do trên, yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn không có cơ sở, đề nghị Tòa án không chấp nhận.

3.1. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP K (có yêu cầu độc lập) do ông Nguyễn Hoàng C đại diện trình bày:

Bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L có vay của Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6 – Phòng K (gọi tắt là Ngân hàng TMCP K) theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019, số tiền vay 1.875.000.000 đồng.

Tài sản thế chấp bảo đảm nợ vay: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 188, 189, 190, 191, 220, 221 tờ bản đồ số: 18, tổng diện tích 3.315m²; mục đích sử dụng đất: LUC, BHK, NTD; thời hạn sử dụng: 10/2063, lâu dài; mục đích sử dụng đất: LUC, ONT, BNK, NTD; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 089279, vào sổ cấp giấy chứng nhận 1295 QSDĐ/0713LA do UBND huyện Đ cấp ngày 29/01/1997 tại địa chỉ xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 186/19/HĐTC-BDS/1902-5438 ngày 10/06/2019 đã được công chứng vào ngày 10/06/2019 tại Phòng C3 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10/06/2019 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Long An.

Quá trình thanh toán nợ, bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L đã vi phạm thỏa thuận về việc thanh toán nợ, Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng bà không thực hiện nên theo quy định tại Điều 9 Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019 về việc thu hồi nợ trước hạn các khoản phải trả. Ngân hàng TMCP K đã có Thông báo số 541/TB-NHKL ngày 10/03/2023 về việc thu hồi nợ trước hạn, yêu cầu bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L phải thanh toán toàn bộ các khoản phải trả trước ngày 14/3/2023; tuy nhiên ông bà cũng không thực hiện thanh toán nợ.

Tạm tính đến ngày 22/9/2023, bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP K như sau: Nợ gốc: 1.765.625.000 đồng; lãi trong hạn: 697.508.947 đồng; tiền phạt chậm trả lãi: 145.432.185 đồng; lãi quá hạn: 465.977.504 đồng; tổng cộng: 3.075.543.636 đồng.

Nay, Ngân hàng TMCP K kính đề nghị Toà án nhân dân huyện Đức Hòa giải quyết những vấn đề sau đây:

- Buộc bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP K tổng số tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 22/9/2023 là: 3.075.543.636 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 23/9/2023 theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019 cho đến ngày thanh toán dứt nợ.

- Trường hợp bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ thì khi bản án có hiệu lực phát luật, Ngân hàng TMCP K có quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 186/19/HĐTC-BDS/1902-5438 ngày 10/06/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K với ông Võ Đông S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng K, tài sản cụ thể như sau: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 188, 189, 190, 191, 220, 221 tờ bản đồ số: 18, tổng diện tích 3.315m²; thời hạn sử dụng: 10/2063, lâu dài; mục đích sử dụng đất: LUC, ONT, BNK, NTD theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 089279, vào sổ cấp giấy chứng nhận 1295 QSDĐ/0713LA do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 29/01/1997 tại địa chỉ xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

3.2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Ngọc T2 (có yêu cầu độc lập) trình bày:

Năm 2019, bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L đến gặp bà T2 nói cần tiền để giải quyết việc gia đình nên bà T2 có cho vay số tiền 6.850.000.000 đồng, vì chỗ quen biết bà T2 chỉ yêu cầu bà N ghi các giấy nợ vào các ngày 15/5/2019, 21/5/2019, 16/7/2019, 17/7/2019. Nay bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L tranh chấp tài sản chung và nợ chung sau ly hôn, bà T2 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà T2 số tiền đã vay 6.850.000.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng). Yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ

bản Ngân hàng qui định là 09%/năm (0.75%/tháng) từ ngày 17/7/2019 cho đến khi Tòa xét xử (đến ngày 22/9/2023 là 50 tháng), tiền lãi là 2.568.750.000 đồng, tổng cộng 9.418.750.000 đồng. Yêu cầu bà N, ông L mỗi người phải trả 4.709.375.000 đồng.

3.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đông S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 trình bày:

Ông S, bà N1 có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 188, 189, 190, 191, 220, 221 tờ bản đồ số 18, tổng diện tích 3.315m²; mục đích sử dụng đất: LUC, ONT, BNK, NTD theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 089279 do UBND huyện Đ cấp ngày 29/01/1997 tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An Trên đất đang có căn nhà cấp 4 do bà N1 và ông S đang trực tiếp quản lý và sử dụng. Vợ chồng bà N1, ông S cho con gái là bà N và con rể là ông L mượn để vay Ngân hàng làm vốn kinh doanh. Nay bà N và ông L tranh chấp tài sản và nợ chung sau khi ly hôn, bà N1, ông S có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1 và ông S. Buộc bà N và ông L liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng K, trả lại cho bà N1 và ông S quyền sử dụng đất số K 089279 cấp ngày 29/01/1997 tại thửa đất số 188, 189, 190, 191, 220, 221 tờ bản đồ số 18, tại chỉ đất" xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không thỏa thuận được nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án số 258/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có nội dung như sau:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 217, Điều 227, Điều 271, Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 8, Điều 11, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 185, Điều 212, Điều 219, Điều 221, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 27, Điều 37, Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị Ánh N đối với bị đơn Nguyễn Thành L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” .

1.1. Buộc ông Nguyễn Thành L và ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 chia giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân trên các thửa 28, 41, 42, 43, 44 và 62, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ cho bà Võ Thị Ánh N với số tiền 3.837.832.000 đồng (Ba tỷ tám trăm ba mươi triệu tám trăm ba mươi hai ngàn đồng)

1.2. Buộc ông Nguyễn Thành L và ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 chia tiền từ việc thu nhập cho thuê 102 căn nhà trọ, 12 căn kiot, 03 dãy nhà cho thuê, 01 quán nhậu cho bà Võ Thị Ánh N là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Ngọc T2 về việc yêu cầu bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm liên đới trả số nợ chung trong thời kỳ hôn nhân cho bà Trương Thị Ngọc T2 với tổng số tiền là 9.418.750.000 đồng (Chín tỷ bốn trăm mười tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 6.850.000.000 đồng, tiền lãi là 2.568.750.000 đồng. Bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L mỗi người trả cho bà Trương Thị Ngọc T2 số tiền 4.709.375.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm lẻ chín triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6 – Phòng K yêu cầu bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm liên đới trả nợ vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019.

3.1. Buộc bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ vay cho Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6 – Phòng K tổng số tiền là 3.075.543.636 đồng (Ba tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi sáu đồng), trong đó gốc là 1.765.625.000 đồng; lãi trong hạn 697.508.94 đồng; tiền lãi phạt chậm trả 145.432.185 đồng; lãi quá hạn 465.977.504 đồng. Bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm mỗi người phải trả cho Ngân hàng là 1.537.771.818 đồng.

3.2. Buộc bà N, ông S, bà N1 liên đới thanh toán toàn bộ tiền gốc, lãi cho Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6 – Phòng K với tổng số tiền: 3.075.543.636 đồng (trong đó có nộp thay cho ông Nguyễn Thành L phần phải liên đới trả cho Ngân hàng là 1.537.771.818 đồng).

3.3. Buộc ông Nguyễn Thành L phải hoàn trả lại cho bà Võ Thị Ánh N, ông Võ Đông S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 (số tiền thay ông Nguyễn Thành L trả nợ cho Ngân hàng) là 1.537.771.818 đồng (Một tỷ năm trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm mười tám đồng).

3.3. Chấp nhận đề nghị phát mãi tài sản của Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6 – Phòng K: Trường hợp Bà Võ Thị Ánh N, ông Võ Đông S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ thì khi bản án có hiệu lực phát luật thì Ngân hàng TMCP K có quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số số 186/19/HĐTC-BDS/1902-5438 ngày 10/06/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K với ông Võ Đông S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 để thanh toán nợ cho Ngân hàng K, tài sản cụ thể như sau: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 188, 189, 190, 191, 220, 221 tờ bản đồ số: 18, tổng diện tích 3.315m²; mục đích sử dụng đất: LUC, BHK, NTD; thời hạn sử dụng: 10/2063, lâu dài; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 089279, vào sổ cấp giấy chứng nhận 1295 QSĐĐ/0713LA do UBND huyện Đ cấp ngày 29/01/1997.

4. Về chi phí thẩm định, định giá: Áp dụng Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

4.1. Buộc bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L liên đới chịu chi phí tố tụng về Trích đo bản vẽ, Chứng thư thẩm định giá, Thẩm định tại chỗ là

49.000.000 đồng. Bà Võ Thị Ánh N đã nộp tạm ứng 49.000.000 đồng và Tòa án đã chi phí xong.

4.2. Buộc ông Nguyễn Thành L hoàn trả lại cho bà Võ Thị Ánh N chi phí tố tụng là 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

5. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

5.1. Bà Võ Thị Ánh N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ sung công quỹ Nhà nước. Gồm:

+ Bà Võ Thị Ánh N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không được chấp nhận một phần là 1.918.916.000 đồng (3.837.832.000 đồng/5.756.748.000 đồng). Án phí phải nộp là 69.567.480 đồng. ⁽¹⁾

+ Bà Võ Thị Ánh N phải nộp án phí chia thu nhập không được chấp nhận một phần là 1.800.000.000 đồng (1.800.000.000đ/3.600.000.000đ). Án phí phải nộp là 66.000.000đồng. ⁽²⁾

+ Bà Võ Thị Ánh N phải nộp án phí DSST đối với yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Ngọc T2 được chấp nhận là 4.709.375.000 đồng. Án phí phải nộp là 112.709.375 đồng. ⁽³⁾

+ Bà Võ Thị Ánh N phải chịu án phí DSST đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6 – Phòng K được chấp nhận là 1.537.771.818 đồng. Án phí phải nộp là 58.133.155 đồng. ⁽⁴⁾

+ Tổng số tiền án phí DSST bà Võ Thị Ánh N phải nộp ^{(1) + (2) + (3) + (4)} là 306.410.000 đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm mười ngàn đồng).

Khấu trừ cho bà Võ Thị Ánh N tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa là 60.350.000 đồng theo biên lai thu số 0006724 ngày 31/5/2022. Bà Võ Thị Ánh N phải nộp bổ sung 246.060.000 đồng. (Hai trăm bốn sáu triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng) sung công quỹ Nhà nước. Bà Võ Thị Ánh N chưa nộp.

5.2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Thành L phải nộp án phí DSST đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận sung công quỹ Nhà nước. Gồm:

+ Án phí đối với yêu cầu chia giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn được chấp nhận là 3.837.832.000 đồng (án phí phải nộp là 108.756.840 đồng). ⁽¹⁾

+ Án phí đối với yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Ngọc T2 được chấp nhận của số tiền 4.709.375.000 đồng (án phí phải nộp là 112.709.375đồng). ⁽²⁾

+ Án phí đối với yêu cầu chia thu nhập sau khi ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận là 1.800.000.000 đồng, (án phí phải nộp là 66.000.000 đồng). ⁽³⁾

+ Án phí đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6 – Phòng K được chấp nhận là 1.537.771.818 đồng (án phí phải nộp là 58.133.155 đồng).⁽⁴⁾

+ Tổng số tiền án phí DSST ông Nguyễn Thành L phải nộp^{(1) + (2) + (3) + (4)} là 345.599.370 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm chín mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi đồng).

5.3. Ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 là người cao tuổi nên được miễn án phí DDST phải nộp.

5.4. Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Trương Thị Ngọc T2 đã nộp là 57.425.000 đồng (Năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004149 ngày 27/7/2023.

5.5. Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh L6 – Phòng K đã nộp là 45.263.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003962 ngày 30/6/2023.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 29/9/2023, bị đơn ông Nguyễn Thành L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2, bà Nguyễn Thị Thanh L3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 10/10/2023, nguyên đơn bà Võ Thị Ánh N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về phần chia giá trị tài sản hình thành trên đất của ông L1, bà L2 tương ứng với công sức đóng góp của bà N và chia lợi nhuận phát sinh từ việc khai thác các tài sản trên đất.

Ngày 25/10/2023, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An ban hành Quyết định số 169/QĐ-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm số 258/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích trong quyết định kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Luật sư Nguyễn Sỹ T là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị Ánh N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo của bà N: Bà Ánh N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên các thửa đất 28, 41, 42, 43, 44 và 62, tờ bản đồ số 10 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An do bà N và ông L đã đầu tư trong thời kỳ hôn nhân, số tiền 5.576.748.000 đồng. Căn cứ yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị của bà N là trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2014 đến năm 2019, bà N tham gia nhiều dây hụi lớn; kinh doanh cung cấp suất ăn công

nghiệp; bán đất cha mẹ ruột tặng cho; vay tiền của bà T2; vay mượn ngân hàng để có tiền đầu tư vào xây dựng các tài sản hình thành trên đất bên chồng; còn cha mẹ chồng già yếu không có đóng góp. Việc bà N đóng góp tiền của đầu tư vào xây dựng các tài sản trên các thửa đất 28, 41, 42, 43, 44 và 62, tờ bản đồ số 10 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An được nhiều người làm chứng cùng xóm như bà Nguyễn Thị D, bà Lê Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Ngọc D1 và ông Trần Hoàng B (là cháu ruột của bà L2) xác nhận việc đóng góp tiền của trong thời kỳ làm dâu từ năm 2014 đến năm 2019. Ngoài ra bà Ánh N kháng cáo chia tiền ½ tiền thu nhập từ việc cho thuê nhà trọ, kiốt, quán nhậu, số tiền 3.600.000.000 đồng mới phù hợp với số tiền đầu tư và công sức đóng góp của bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

Bà Võ Thị Ánh N thống nhất ý kiến của Luật sư Nguyễn Sỹ T, không bổ sung gì thêm.

Ông Nguyễn Bá H là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo của ông L, không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của bà Ánh N vì các tài sản hình thành trên các thửa đất mà bà N tranh chấp là của ông L1 và bà L2 tạo lập. Nguồn tiền do ông L1 và bà L2 chuyển nhượng đất vào năm 2005 được 104 lượng vàng và ông L1 và bà L2 nhận tiền đền bù đất 500.000.000 đồng; vay tiền của Ngân hàng A1 thế chấp quyền sử dụng đất và hiện nay còn nợ số tiền 18.200.000.000 đồng để đầu tư các công trình trên đất; xây dựng nhà; mở quán và giao cho con gái là bà Nguyễn Thị Thanh L3 quản lý; ông L và bà N không có đóng góp gì trong khối tài sản của ông L1 và bà L2. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà N giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân trên các thửa đất của ông L1, bà L2 số tiền 3.837.832.000 đồng và chia thu nhập từ việc cho thuê nhà trọ, ki ốt, quán nhậu số tiền 1.800.000.000 đồng trong khi bà N không có yêu cầu và chưa nộp tạm ứng án phí phần này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đối với số tiền bà N vay của bà Trương Thị Ngọc T2 bốn lần, tổng cộng là 6.850.000.000 đồng, ông L khẳng định không có vay mượn vì ông L không ký nhận bất cứ khoản nợ nào đối với bà T2, bốn giấy vay tiền ông L đều không có ký tên. Theo giấy cam kết ngày 11/10/2019 bà N viết cho ông L, ông L1 thì các số nợ bên ngoài thuộc trách nhiệm trả nợ của bà N. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L liên đới trách nhiệm với bà N trả nợ cho bà T2 là không có căn cứ. Riêng số tiền vay của Ngân hàng TMCP K 1.875.000.000 đồng, ông L có ký tên trên Hợp đồng tín dụng nhưng ông L và bà N vay dùm ông S và bà N1 (cha mẹ vợ của ông L); ông S và bà N1 nhận tiền nên trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP K là của bà N, ông S và bà N1 nên ông L không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng bà N trả tiền vốn vay và tiền lãi cho Ngân hàng TMCP K. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L; bác yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà N. Buộc bà N có trách nhiệm trả toàn bộ vốn vay và tiền lãi cho bà T2 và Ngân hàng TMCP K. Trường hợp bà N không trả được nợ thì phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Không giải quyết yêu cầu chia tiền thu nhập vì bà N chưa nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu này.

Ông Nguyễn Bá H là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh L3 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo của bà L3: Tại giai đoạn sơ thẩm, bà L3

không có yêu cầu độc lập chia tài sản hay công sức đóng góp. Tuy nhiên, năm 2018 bà L3 có chuyển nhượng các thửa đất số 469, 513, 536 tờ bản đồ số 31 tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Lâm Mậu H2 được số tiền 1.660.000.000 đồng đầu tư vào tài sản của ông L1 và bà L2 nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia lại phần tiền bà L3 đã đầu tư. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L3.

Bà Huỳnh Thị Minh T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị L2 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo của ông L1, bà L2; ông L1 và bà L2 không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà N giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân trên các thửa đất của ông L1, bà L2 số tiền 3.837.832.000 đồng và chia thu nhập từ việc cho thuê nhà trọ, ki ốt, quán nhậu là 1.800.000.000 đồng vì tiền đầu tư là do ông bà bán đất, được đền bù đất và vay Ngân hàng A1 hiện nay còn nợ 18.200.000.000 đồng chưa trả. Sau khi ông L và bà N ly hôn vào năm 2019, Long A là vùng dịch nên việc kinh doanh nhà trọ, ki ốt, quán ăn bị giảm sút; không có được thu nhập giống như bà N nêu ra. Các giấy xác nhận của các người làm chứng là do bà N làm giả và cung cấp cho Tòa án. Đối với giấy cam kết ngày 11/10/2019, ông L1 và bà L2 đồng ý trả nợ thay cho bà N vì thương cháu nội chứ không có thỏa thuận nào khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L1, bà L2; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

Bà Trương Thị Ngọc T2 đồng ý với bản án sơ thẩm buộc bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L liên đới trách nhiệm trả vốn vay và tiền lãi cho bà, cụ thể ông L và bà N mỗi người trả cho bà 4.709.375.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông L thừa nhận hình ảnh chụp vợ chồng ông L khi vay tiền của bà. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Bá H là người đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày ông L không biết bà N vay tiền của bà là không đúng sự thật.

Bà Nguyễn Thị Thanh N1 đồng ý lấy tiền cá nhân cùng với con gái là bà Võ Thị Ánh N trả vốn vay và tiền lãi cho Ngân hàng TMCP K vì ông bà đã thế chấp tài sản trên đất đảm bảo cho khoản vay của bà N và ông L. Nếu như bà N và ông L không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng sẽ phát mãi tài sản thì ông bà không có chỗ ở. Đối với lời trình bày của ông L1, bà L2 và L về việc Ánh N con gái bà không có đóng góp tiền của vào tài sản bên chồng là bà không đồng ý vì khi gả Ánh N cho L, vợ chồng bà có cho con gái 07 lượng vàng và 108.000.000 đồng làm vốn. Sau đó vợ chồng bà cho Ánh N thêm 20 cao đất bán để có vốn làm ăn.

Ông Nguyễn Hoàng C là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP K có ý kiến đối với Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An như sau:

- Về tư cách tham gia tố tụng: Đề nghị xác định Ngân hàng TMCP K tham gia vụ kiện với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Về lãi phạt chậm trả lãi: Viện kiểm sát cho rằng Ngân hàng TMCP K yêu cầu thanh toán tiền phạt chậm trả lãi với số tiền 145.432.185 đồng là lãi chồng lãi. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng là vi phạm nguyên

tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn được quy định tại Điều 8, Điều 12 Nghị quyết số 01 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP: “Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01/01/2017 được xác định như sau:

a. Lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn.

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 như sau: Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng tín dụng số 186/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019 về lãi suất lãi chậm trả. Do đó, thỏa thuận về lãi chậm trả lãi của Ngân hàng TMCP K và khách hàng là phù hợp với quy định của pháp luật. Ý kiến của Viện kiểm sát là không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng TMCP K.

Ngoài ra bản án sơ thẩm không tuyên tiếp tục tính lãi sau ngày tuyên bản án sơ thẩm theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa bà N, ông L và Ngân hàng TMCP K làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Ngân hàng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung phần này trong phần quyết định của bản án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà N; ông L; ông L1 bà L2 và bà L3 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên kháng nghị số 169/QĐ-VKS-DS ngày 25/10/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 258/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa về quan hệ tranh chấp; về tư cách tham gia tố tụng; về phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự; về lãi phạt chậm trả lãi; về nghĩa vụ chậm thi hành án và án phí như đã phân tích trong quyết định kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L, ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2, bà Nguyễn Thị Thanh L3 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An được thực hiện đúng quy định tại Điều 272, 278 Bộ luật Tố tụng dân sự và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Đông S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng đã được Tòa án tổng đạt thủ tục hợp lệ. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh N, thấy rằng:

Bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L kết hôn với nhau vào năm 2006. Trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2006 đến năm 2019, bà N tham gia nhiều dây hụi lớn; kinh doanh cung cấp suất ăn công nghiệp; bán đất cha mẹ ruột tặng cho; vay tiền của bà T2; vay mượn ngân hàng để có tiền đầu tư vào xây dựng các tài sản hình thành trên đất bên chồng; còn cha mẹ chồng già yếu không có đóng góp. Việc bà N đóng góp tiền của đầu tư vào xây dựng các tài sản trên các thửa đất 28, 41, 42, 43, 44 và 62, tờ bản đồ số 10 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An được nhiều người làm chứng cùng xóm như bà Nguyễn Thị D, bà Lê Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị Ngọc D1 và ông Trần Hoàng B (là cháu ruột của bà L2) xác nhận việc đóng góp tiền của trong thời kỳ làm dâu từ năm 2014 đến năm 2019 của bà N.

Ông Nguyễn Bá H là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị L2 trình bày tiền đầu tư các công trình trên đất của ông L1 và bà L2 là do ông bà bán đất được 104 lượng vàng và tiền đền bù đất được 500.000.000 đồng, tiền vay Ngân hàng. Sau khi ông L và bà N ly hôn vào năm 2019, bà N có viết giấy cam kết ngày 11/10/2019 có nội dung số nợ bên ngoài sẽ do bà N tự trả, không dính líu tới gia đình chồng nhưng năm 2022 lại khởi kiện chia tài sản chung, nợ chung với ông L; tranh chấp tiền đầu tư với ông L1, bà L2 là vi phạm cam kết ngày 11/10/2019. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông H trình bày, ông L1 và bà L2 vay vốn ngân hàng lấy tiền đầu tư các công trình như bà N yêu cầu chia giá trị. Bà N cung cấp chứng cứ các khoản vay của ông L1 tại Ngân hàng được chia ra làm hai giai đoạn: Từ năm 2012 đến năm 2014, giai đoạn này khoảng vay đã được tất toán vào ngày 21/01/2014. Như vậy, từ khi xây dựng hình thành tài sản trên đất vào năm 2014 thì ông L1 và bà L2 đã trả hết nợ ngân hàng. Khoản nợ tiếp theo của ông L1, bà L2 bắt đầu từ ngày 11/3/2019, thời điểm này việc xây dựng các tài sản trên đất hầu như đã hoàn tất. Như vậy, trong một giai đoạn gần 05 năm là thời kỳ hình thành tài sản trên đất nhưng ông L1 không có bất kỳ khoản vay nào tại ngân hàng như ông L, ông L1, bà L2, bà L3 trình bày việc ông L1, bà L2 vay tiền ngân hàng và thế chấp quyền sử dụng đất để xây dựng các công trình trên đất là không có cơ sở. Tuy nhiên, ông L cũng như ông L1 và bà L2 cung cấp chứng cứ chứng minh ông L1 và bà L2 cũng có tích lũy và đầu tư tiền vào xây dựng các tài sản trên đất. Do đó, Tòa án

cấp sơ thẩm chia cho bà N được hưởng 1/3 giá trị tài sản trên đất và ¼ tiền thu nhập từ việc cho thuê các công trình nhà trọ, kiốt, kinh doanh quán nhậu là có căn cứ.

Do đó, kháng cáo của bà Võ Thị Ánh N là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành L, thấy rằng:

Bà Võ Thị Ánh N cung cấp chứng cứ chứng minh bà N tham gia nhiều dây hụi lớn; kinh doanh cung cấp suất ăn công nghiệp; bán đất cha mẹ ruột tặng cho; vay mượn cá nhân bên ngoài; vay mượn ngân hàng để có tiền đầu tư vào xây dựng các tài sản hình thành trên đất bên chồng và đã được Tòa án cấp sơ thẩm chia 1/3 giá trị tài sản trên đất, thành tiền 3.837.832.000 đồng và ¼ tiền thu nhập từ việc cho thuê các công trình nhà trọ, kiốt, kinh doanh quán nhậu, thành tiền 1.800.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền vay của bà Trương Thị Ngọc T2 6.850.000.000 đồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và bà N nên ông L và bà N phải có trách nhiệm liên đới trả vốn vay và tiền lãi cho bà T2 như bản án sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với số tiền vay của Ngân hàng TMCP K: Bà N và ông L đều thừa nhận có ký Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019 để vay số tiền 1.875.000.000 đồng; thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của ông Võ Đông S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 (cha mẹ ruột bà N). Ông L cho rằng ông chỉ ký vay cùng bà N nhưng ông S và bà N1 nhận tiền nhưng ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông chỉ ký tên vay tiền dù ông S và bà N1; bà N và bà N1, ông S không thừa nhận. Do đó trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP K là của ông L và bà N.

Do đó, kháng cáo của ông Nguyễn Thành L là không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2, thấy rằng:

Quá trình chung sống từ năm 2006 đến năm 2019, bà N và ông L cùng tạo ra nhiều tài sản chung trên các thửa đất số 28, 41, 42, 43, 44 và 62 thuộc tờ bản đồ số 10 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông L1 và bà L2 như đã phân tích ở mục 3.1; cho nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chia 1/3 giá trị tài sản trên đất, thành tiền 3.837.832.000 đồng và ¼ tiền thu nhập từ việc cho thuê các công trình nhà trọ, kiốt, kinh doanh quán nhậu, thành tiền 1.800.000.000 đồng cho bà Võ Thị Ánh N là đã có xem xét đến phần tiền của ông L1 và L2 đầu tư trên đất.

Do đó, kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị L2 là không có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh L3, thấy rằng: Trong quá trình tố tụng ở Tòa án cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Thanh L3 không có yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp của bà trong khối tài sản chung của ông L1, bà L2. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông

Nguyễn Bá H là người đại diện theo ủy quyền của bà Thanh L3 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chia công sức đóng góp cho bà Thanh L3 đối với số tiền bà chuyển nhượng đất đầu tư vào tài sản của ông L1, bà L2 là không phù hợp với phạm vi xét xử phúc thẩm được quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh L3 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:

[4.1] *Đối với kháng nghị bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa đầy đủ, thấy rằng:* Nguyên đơn bà Võ Thị Ánh N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Trương Thị Ngọc T2 có yêu cầu độc lập yêu cầu bà N và ông L liên đới trách nhiệm trả nợ vay và tiền lãi phát sinh từ bốn hợp đồng vay. Ngân hàng TMCP K có yêu cầu độc lập yêu cầu bà N và ông L liên đới trách nhiệm trả nợ vay và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Như vậy, trong vụ án này có các quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”, “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” là chưa đầy đủ. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ bổ sung thêm quan hệ pháp luật tranh chấp trong bản án phúc thẩm. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về quan hệ tranh chấp là có căn cứ chấp nhận.

[4.2] *Đối với kháng nghị bản án sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của Ngân hàng TMCP K không đúng, thấy rằng:* Bản án sơ thẩm xác định Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6, Phòng K tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng với quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2015 mà cần xác định Ngân hàng TMCP K tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa tư cách tham gia tố tụng là Ngân hàng TMCP K trong bản án phúc thẩm. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về tư cách tham gia tố tụng là có căn cứ chấp nhận.

[4.3] *Đối với kháng nghị về phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự:* Ngân hàng TMCP K chỉ yêu cầu bà N và ông L liên đới trả nợ vay và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà N, ông S và bà N1 (là cha mẹ ruột của bà N) liên đới trả nợ cho Ngân hàng TMCP K (thay nghĩa vụ trả nợ của ông L) và buộc ông L trả lại ông S và bà N1 số tiền trả thay cho Ngân hàng, không được ông S đồng ý, cũng như không có ý kiến của Ngân hàng đồng ý cho ông S và bà N1 trả nợ thay ông L là giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cách tuyên án tại mục 3 của phần Quyết định cho phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự là có căn cứ chấp nhận.

[4.4] *Đối với kháng nghị về lãi phạt chậm trả lãi:* Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K về tiền phạt lãi chậm trả 145.432.185 đồng là lãi chồng lãi, vi phạm nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn được quy định tại Điều 8, Điều 12 Nghị quyết số 01 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, thấy rằng:

Tại mục 3 Điều 8 của Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP K Chi nhánh L6, Phòng K (bên A) với bên vay là bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thanh L4 (bên B) có quy định: “Nếu bên B chậm trả lãi vay thì bên B phải trả cho bên A tiền lãi chậm trả bằng số tiền lãi phải trả nhưng chưa trả nhân lãi suất chậm trả (%/năm) nhân số ngày chậm trả chia 365 ngày. Trong đó, số ngày chậm trả lãi được tính từ ngày đến hạn trả lãi đến hết ngày liền kề trước ngày bên B trả hết phần lãi vay chậm trả”. Do đó, bản án sơ thẩm nhận định và tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K đối với số tiền lãi phạt chậm trả 145.432.185 đồng là phù hợp với hợp đồng tín dụng mà các bên đã thỏa thuận ký kết. Do đó, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về lãi phạt chậm trả lãi.

[4.5] *Đối với kháng nghị về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Bản án không tuyên nghĩa vụ chịu lãi chậm thi hành án là vi phạm quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ bổ sung thêm nghĩa vụ chậm thi hành án trong bản án phúc thẩm. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về nghĩa vụ chậm thi hành án là có căn cứ chấp nhận.

[4.6] *Đối với kháng nghị về án phí:*

Khi tính án phí, Tòa án cần trừ đi số tiền nợ ông L4 và bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà T2 và Ngân hàng TMCP K. Sau khi khấu trừ phần nợ phải trả thì phần giá trị tài sản còn lại được chia mới tính án phí. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không trừ số tiền bà N, ông L4 phải trả cho bà T2 và Ngân hàng TMCP K để tính án phí phần bà N, ông L4 được chia. Buộc bà N chịu án phí đối với phần bị bác yêu cầu chia tài sản chung; buộc ông L4 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu chia giá trị tài sản chung và yêu cầu chia thu nhập sau khi ly hôn của bà N được chấp nhận là không đúng quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa về phần án phí của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về án phí là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án hôn nhân gia đình theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 518/TLST-HNGĐ ngày 31/5/2022 và ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 273/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2023. Tuy nhiên, khi xét xử lại ban hành bản án số 258/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 là có sự nhầm lẫn, lẽ ra phải ban hành bản án số

258/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 mới đúng. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định và sửa lại trong bản án phúc thẩm.

Tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm có thiếu sót trong việc không tuyên tiếp tục tính tiền lãi phát sinh từ ngày 23/9/2023 (vì Ngân hàng yêu cầu tính lãi đến ngày 22/9/2023) theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019 cho đến ngày bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L thanh toán hết tiền còn nợ cho Ngân hàng TMCP K là thiếu sót làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ bổ sung thêm trong phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị Ánh N là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành L; ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2; bà Nguyễn Thị Thanh L3 không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Có căn cứ chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Ánh N; ông Nguyễn Thành L; bà Nguyễn Thị Thanh L3 phải chịu án phí theo quy định.

Ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 được miễn nộp án phí phúc thẩm.

[6] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh N; bị đơn ông Nguyễn Thanh L4; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2; bà Nguyễn Thị Thanh L3.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 258/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 157, 165, 217, 227, 271, 471 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 8, 11, 163, 164, 165, 185, 212, 219, 221, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 27, 37, 59, 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh N đối với bị đơn ông Nguyễn Thành L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”.

1.1. Buộc ông Nguyễn Thành L và ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 chia giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân trên các thửa đất số 28, 41, 42, 43, 44 và 62, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà Võ Thị Ánh N, số tiền 3.837.832.000 đồng (Ba tỷ, tám trăm ba mươi triệu, tám trăm ba mươi hai ngàn đồng).

1.2. Buộc ông Nguyễn Thành L và ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 chia tiền từ việc thu nhập cho thuê 102 căn nhà trọ, 12 căn kiot, 03 dãy nhà cho thuê, 01 quán nhậu cho bà Võ Thị Ánh N, số tiền 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Ngọc T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L. Buộc bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm liên đới trả số nợ chung trong thời kỳ hôn nhân cho bà Trương Thị Ngọc T2 với tổng số tiền là 9.418.750.000 đồng (Chín tỷ, bốn trăm mười tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 6.850.000.000 đồng, tiền lãi là 2.568.750.000 đồng. Bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị Ngọc T2 số tiền 4.709.375.000 đồng (Bốn tỷ, bảy trăm lẻ chín triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án; trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP K về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L.

3.1. Buộc bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ vay cho Ngân hàng TMCP K tổng số tiền là 3.075.543.636 đồng (Ba tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 1.765.625.000 đồng; lãi trong hạn 697.508.94 đồng; tiền lãi phạt chậm trả 145.432.185 đồng; lãi quá hạn 465.977.504 đồng. Bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L mỗi người có trách nhiệm phải trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền 1.537.771.818 đồng (theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019).

3.2. Chấp nhận đề nghị phát mãi tài sản thế chấp của Ngân hàng TMCP K: Trong trường hợp bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP K có quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 186/19/HĐTC-BDS/1902-5438 ngày 10/06/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K với ông Võ Đông S, bà

Nguyễn Thị Thanh N1 (được chứng nhận tại Văn phòng C4 cùng ngày 10/6/2019) để thanh toán nợ vay cho Ngân hàng TMCP K, tài sản cụ thể như sau: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 188, 189, 190, 191, 220, 221 tờ bản đồ số 18, tổng diện tích 3.315m²; mục đích sử dụng đất: LUC, BHK, NTD; thời hạn sử dụng: 10/2063, lâu dài; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 089279, vào sổ cấp giấy chứng nhận 1295 QSDD/0713LA do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 29/01/1997.

Tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 186/19/HĐTD/1902-5438 ngày 10/6/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K và bà Võ Thị Ánh N, ông Nguyễn Thành L kể từ ngày 23/9/2023 (Ngân hàng tính lãi đến ngày 22/9/2023) cho đến khi bà N và ông L thi hành án xong cho Ngân hàng.

4. Về chi phí thẩm định, định giá:

4.1. Buộc bà Võ Thị Ánh N và ông Nguyễn Thành L liên đới chịu chi phí tố tụng là 49.000.000 đồng (gồm Mảnh trích đo địa chính; chứng thư thẩm định giá; xem xét thẩm định tại chỗ). Bà Võ Thị Ánh N đã nộp tạm ứng 49.000.000 đồng và Tòa án đã chi phí xong.

4.2. Buộc ông Nguyễn Thành L nộp hoàn trả lại cho bà Võ Thị Ánh N chi phí tố tụng là 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc bà Võ Thị Ánh N phải chịu 112.709.375 đồng án phí do có trách nhiệm trả nợ cho bà Trương Thị Ngọc T2 và 58.133.155 đồng án phí do có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP K. Tổng cộng án phí mà Ánh N có trách nhiệm nộp là 170.842.530 đồng.

Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà Võ Thị Ánh N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa 60.350.000 đồng theo biên lai thu số 0006724 ngày 31/5/2022. Bà Võ Thị Ánh N còn phải nộp bổ sung số tiền 110.492.530 đồng.

5.2. Buộc ông Nguyễn Thành L phải phải chịu 112.709.375 đồng án phí do có trách nhiệm trả nợ cho bà Trương Thị Ngọc T2 và 58.133.155 đồng án phí do có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP K. Tổng cộng án phí mà ông L có trách nhiệm nộp là 170.842.530 đồng.

5.3. Ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 không phải chịu án phí do là người cao tuổi.

5.4. Bà Trương Thị Ngọc T2 không phải chịu án phí. H3 lại tiền tạm ứng án phí cho bà Trương Thị Ngọc T2 là 57.425.000 đồng (Năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004149 ngày 27/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

5.5. Ngân hàng TMCP K không phải chịu án phí. H3 lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng là 45.263.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003962 ngày 30/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Bà Võ Thị Ánh N phải chịu 300.000 đồng án phí. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006029 ngày 10/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang thi hành án phí phúc thẩm.

6.2. Ông Nguyễn Thành L phải chịu 300.000 đồng án phí. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005768 ngày 29/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang thi hành án phí phúc thẩm.

6.3. Bà Nguyễn Thị Thanh L3 phải chịu 300.000 đồng án phí. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L3 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005769 ngày 29/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang thi hành án phí phúc thẩm.

6.4. Ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị L2 được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Ngọc Yến